

## **ĐỘNG VẬT THƯỜNG BỊ KHAI THÁC TẠI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN TAKÓU**

**TRỊNH THỊ MỸ DUNG, HOÀNG MINH ĐỨC,  
LƯU HỒNG TRƯỜNG, VŨ NGỌC LONG**

*Viện Sinh học Nhiệt đới*

Khu Bảo tồn thiên nhiên (Khu BTTN) Takóu thành lập ngày 26/10/1996 có diện tích là 11.866 ha và diện tích vùng đệm là 5.957 ha thuộc huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Theo Trung tâm Đa dạng sinh học và Phát triển (CBD), khu hệ động vật Khu BTTN Takóu có 62 loài thú, 159 loài chim, 55 loài bò sát và 25 loài ếch nhái, 200 loài côn trùng trong đó có 32 loài động vật quý hiếm (Lưu Hồng Trường và *cs.*, 2010). Tuy nhiên, vai trò và tầm quan trọng của tài nguyên động vật chưa nhận được sự quan tâm bảo vệ đúng mức. Trong thực tế, nguồn tài nguyên động vật bị cộng đồng địa phương khai thác với một số lượng lớn, liên tục và thiếu kiểm soát không chú ý đến bảo vệ sự cân bằng sinh thái. Tình trạng này ngày càng tăng do sự gia tăng nhu cầu sử dụng động vật hoang dã làm thực phẩm, trang trí, làm cảnh và dược liệu. Nghiên cứu những loài động vật thường bị cộng đồng khai thác tại Khu BTTN Takóu không những đóng góp vào kiến thức sử dụng tài nguyên động vật mà còn góp phần bảo tồn và phát triển bền vững những loài động vật tại địa phương.

### **I. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP**

Địa điểm nghiên cứu tại 15 thôn, thuộc 5 xã và 1 thị trấn nằm trong vùng đệm Khu BTTN Takóu. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 08 năm 2009 đến tháng 04 năm 2010 với tổng cộng 52 ngày nghiên cứu trên thực địa.

Thông tin về loài động vật được người cộng đồng địa phương khai thác cho mục đích sử dụng và buôn bán tại chỗ thu thập được thông qua các công cụ đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (PRA) bao gồm phỏng vấn bán định hướng và sử dụng bảng hỏi (Martin, 2002) đối với 105 người phụ thuộc vào rừng.

Việc xác định những loài động vật hoang dã được khai thác và sử dụng phổ biến được quan sát trực tiếp dọc theo tuyến với người cung cấp thông tin là những thợ săn tại địa phương. Các tuyến được thiết kế dựa trên kinh nghiệm của cộng đồng và là tuyến đường mà cộng đồng thường xuyên săn bắt loài động vật. Tuyến thường đi qua nhiều sinh cảnh khác nhau.

Tổ chức 6 cuộc họp cộng đồng với 120 người dân tham gia tại 5 xã và 1 thị trấn nhằm lấy ý kiến chung của người dân về nhu cầu sử dụng tài nguyên đa dạng sinh học, ghi nhận những khó khăn, thuận lợi và biện pháp giải quyết. Sử dụng công cụ SWOT (*Strengths - điểm mạnh; Weakness - điểm yếu; Opportunities - cơ hội; Threats - thách thức*) và các công cụ hỗ trợ khác của PRA trong cuộc họp cộng đồng.

Số liệu từ phỏng vấn bán định hướng và bảng hỏi được xử lý bằng phần mềm Microsoft Excel 2007 và SPSS 16.0 (*Statistical Package for the Social Sciences*).

### **II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

#### **1. Thành phần loài và mục đích sử dụng**

Chúng tôi đã khẳng định 54 loài động vật hoang dã được cộng đồng địa phương khai thác và sử dụng phổ biến làm thực phẩm, trang trí, làm cảnh và dược liệu tại hộ gia đình bao gồm có

15 loài bò sát và lưỡng cư, 20 loài chim, 16 loài thú, một số loài cá và động vật không xương. Trong đó, người dân sử dụng làm thực phẩm có 49 loài, 15 loài làm thuốc, 17 loài dùng để làm cảnh và trang trí (Bảng 1). Số lượng loài động vật bị khai thác phổ biến ở Khu BTTN Takou chiếm khoảng 11% so với tổng số loài đã ghi nhận được tại đây.

Bảng 1

**Danh lục các loài động vật được người dân địa phương sử dụng phổ biến**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nhóm làm thuốc	Nhóm làm thức ăn	Nhóm làm cảnh, trang trí
1.	Bìm bịp	<i>Centropus sinensis</i>	x	x	
2.	Bồ chao	<i>Garrulax monileger</i>		x	
3.	Cá			x	
4.	Cao cát	<i>Anthracoceros albirostris</i>		x	x
5.	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>	x	x	
6.	Chành quạch	<i>Pycnonotus aurigaster</i>		x	x
7.	Chào mào	<i>Pycnonotus melanicterus</i>			x
8.	Cheo cheo	<i>Tragulus kanchil</i>		x	
9.	Chích choè	<i>Copsychus malabaricus</i>			x
10.	Chồn đên	<i>Herpestes javanicus</i>		x	
11.	Cò	<i>Bubulcus ibis</i>		x	
12.	Công	<i>Pavo muticus</i>		x	x
13.	Cu gáy	<i>Streptopelia chiensis</i>		x	
14.	Cù lằn	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	x	x	
15.	Cú mèo	<i>Otus bakkamoena</i>			x
16.	Cưỡng	<i>Sturnus nigricollis</i>		x	x
17.	Cút	<i>Turnix suscitator</i>		x	
18.	Đa đa	<i>Francolinus pintadeanus</i>		x	x
19.	Đồi	<i>Tupaia belangeri</i>		x	
20.	Dơi các loại			x	
21.	Đông	<i>Leiolepis belliana</i>		x	
22.	Ếch òn	<i>Glyphoglossus molussus</i>		x	
23.	Gà lôi	<i>Lophura diardi</i>		x	x
24.	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>		x	
25.	Heo rừng	<i>Sus scrofa</i>		x	
26.	Hổ mang	<i>Naja naja</i>	x	x	
27.	Hoẵng	<i>Muntiacus munjack</i>		x	x
28.	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>		x	
29.	Két	<i>Psittacula alexandri</i>		x	x
30.	Khi	<i>Macaca leonina</i>	x	x	
31.	Khướu	<i>Garrulax leucolophus</i>			x
32.	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>	x	x	
33.	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i>	x	x	
34.	Kỳ nhông	<i>Calotes sp.</i>		x	
35.	Kỳ tôm	<i>Physignathus cocincinus</i>		x	
36.	Lươn	<i>Monopterus albus</i>		x	

HỘI NGHỊ KHOA HỌC TOÀN QUỐC VỀ SINH THÁI VÀ TÀI NGUYÊN SINH VẬT LẦN THỨ 4

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Nhóm làm thuốc	Nhóm làm thức ăn	Nhóm làm cảnh, trang trí
37.	Mật ong		x	x	
38.	Nai	<i>Rusa unicolor</i>		x	x
39.	Nhím	<i>Hystrix sp.</i>		x	
40.	Nu (Dúi)	<i>Rhizomys sp.</i>		x	
41.	Ốc núi			x	x
42.	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	x	x	
43.	Rắn hổ hành	<i>Xenopeltis unicolor</i>	x	x	
44.	Rắn lục	<i>Cryptelytrops albolabris</i>	x	x	
45.	Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i>	x	x	
46.	Rùa	<i>Malayemys subtrijuga</i>	x	x	x
47.	Sáo	<i>Acridotheres tristis</i>		x	x
48.	Sóc chân vàng	<i>Callosciurus erythraeus</i>		x	
49.	Sóc vằn lưng	<i>Menetes berdmorei</i>		x	
50.	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>	x	x	
51.	Thỏ	<i>Lepus peguensis</i>		x	
52.	Trăn	<i>Python molurus</i>	x	x	
53.	Trút	<i>Manis javanicus</i>		x	
54.	Xa xá	<i>Halcyon smyrnensis</i>			x
<b>Tổng</b>			<b>13</b>	<b>49</b>	<b>17</b>

Bảng 2

**Danh sách loài động vật quý hiếm**

TT	Tên khoa học	Sách Đỏ Việt Nam (2007)	IUCN (2010)	Nghị định số 32/2006/NĐ-CP
1.	<i>Buceros bicornis</i>	VU	NT	
2.	<i>Gekko gekko</i>	VU		IIB
3.	<i>Lophura diardi</i>	VU	NT	IB
4.	<i>Macaca leonina</i>	VU	VU	IIB
5.	<i>Malayemys subtrijuga</i>	VU	VU	
6.	<i>Naja naja</i>	EN		IIB
7.	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	VU	VU	IB
8.	<i>Ophiophagus hannah</i>	CR		IB
9.	<i>Pavo muticus</i>	EN		IB
10.	<i>Physignathus cocincinus</i>	VU		
11.	<i>Python molurus</i>	CR		IIB
12.	<i>Ptyas korros</i>	EN		
13.	<i>Pygathrix nigripes</i>	EN	EN	IB
14.	<i>Tragulus kanchil</i>	VU	DD	IIB
15.	<i>Varanus nebulosus</i>	EN		IIB
16.	<i>Varanus salvator</i>	EN		IIB

Trong số loài động vật bị người dân khai thác phổ biến, có 16 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007). Bao gồm: 2 loài thuộc nhóm rất nguy cấp CR (*Critically Endangered*), 6 loài thuộc nhóm nguy cấp EN (*Endangered*), 8 loài thuộc nhóm sẽ nguy cấp VU (*Vulnerable*). Có 7 loài có tên trong Danh lục Đỏ IUCN 2010: 1 loài thuộc nhóm nguy cấp EN (*Endangered*), 3 loài thuộc nhóm sẽ nguy cấp VU (*Vulnerable*), 2 loài thuộc nhóm sắp bị đe dọa NT (*Near Threatened*), 1 loài DD. Có 5 loài động vật trong nhóm cấm khai thác vì mục đích thương mại (IB), 7 loài động vật thuộc nhóm hạn chế khai thác vì mục đích thương mại (IIB) theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP (Bảng 2).

## 2. Hình thức và đối tượng khai thác

Tùy vào đối tượng khai thác mà người dân có các hình thức và kỹ thuật khai thác khác nhau. Nhìn chung, cách khai thác của cộng đồng không bền vững với kỹ thuật khai thác lạc hậu như bẫy, lưới, đào hang... Người dân khai thác quanh năm, kể cả mùa sinh sản, những con non và con chưa trưởng thành. Ngoài ra việc săn bắt theo nhu cầu của thị trường dẫn đến việc khai thác quá mức các loài động vật cũng là một nguy cơ đáng lo ngại. Ví dụ, do việc nhân giống trong điều kiện nuôi nhốt còn hạn chế, người dân khai thác đông cát trưởng thành cũng như con non nhằm cung cấp cho các điểm nuôi đã làm giảm rõ rệt số lượng đông cát ngoài tự nhiên.

Áp lực khai thác tài nguyên càng tăng thêm khi tài nguyên ĐDSH còn được khai thác từ cộng đồng sống ngoài địa phương tại tỉnh Bình Thuận và các tỉnh thành khác. Những người ngoài địa phương thường khai thác tài nguyên đến từ khu vực cây số 46, 49 của huyện Hàm Thuận Nam, Chợ Lầu huyện Bắc Bình, huyện Hàm Thuận Bắc, xã Tân Thắng, xã Tân Hải thuộc huyện Hàm Tân, thị xã La Gi, thành phố Phan Thiết... thuộc tỉnh Bình Thuận. Ngoài ra người dân từ tỉnh thành khác gồm Bà Rịa - Vũng Tàu (Bình Châu, Long Hải), Đồng Nai (Long Khánh), Lâm Đồng... cũng tham gia khai thác. Họ thường đi theo tốp khoảng 2 - 10 người với công cụ sử dụng gồm: súng hơi, thuốc mê, lưới, súng nổ, bẫy thủ công, cưa tay, bẫy tự chế bằng cây và tre trong rừng, dụng cụ tự chế khác. Người ngoài địa phương khai thác tài nguyên rất chuyên nghiệp. Điều này ảnh hưởng đến sản lượng khai thác của cộng đồng địa phương và tạo áp lực lên công tác bảo tồn tài nguyên nơi đây.

## 3. Phạm vi khai thác

Theo cộng đồng thì các khu vực thường được khai thác chính là những nơi hiện đang có trữ lượng tài nguyên động vật cao nhất. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là những nơi chưa khai thác có ít tài nguyên động vật hơn. Khu vực thường được cộng đồng khai thác hiện tại được chọn vì dễ tiếp cận và là nơi mà người dân đã có truyền thống khai thác từ lâu.

Kết quả khảo sát trên thực địa cho thấy những nơi thường được người dân khai thác tài nguyên động vật là bung Thị, các địa điểm thuộc xã Tân Thành (Bàu Động, Láng Dầu, gộp đá trên núi Takóu); xã Hàm Cường (rừng trồng, bung Bà Dương, bung Bà Tùng, bung Bí); xã Tân Thuận (Suối Vàng, rừng Sến, rừng thường xanh gần chùa núi Takóu) thị trấn Thuận Nam (rừng Sến, chùa Hố Dầu); xã Hàm Minh (rừng Dầu, rừng Sến, núi Tà Đặng). Như vậy người dân khai thác trên hầu hết các sinh cảnh hiện có ở Khu BTTN Takóu.

## 4. Giá trị kinh tế

Trong 54 loài được người dân khai thác và sử dụng phổ biến có 26 loài được sử dụng trong thương mại đóng góp ít nhất 250.393 triệu đồng/năm cho 105 hộ được điều tra (Bảng 3). Trung bình một hộ phụ thuộc vào rừng được phỏng vấn có thể thu được 110.989 đồng/ngày, so với công lao động thuê mướn 70.000 - 80.000 đồng/người/ngày. Như vậy, nếu xem giá trị thực của tài nguyên ĐDSH được tính bằng số tiền mà người dân thu được từ việc bán tài nguyên ĐDSH - tiền công lao động để khai thác loại tài nguyên đó với đơn vị là ngày (Martin, 2002), thì giá trị thực của tài nguyên ĐDSH là rất thấp.

Bảng 3

**Giá trị thương mại của tài nguyên rừng do 105 hộ khai thác (đơn vị 1.000 đồng)**

TT	Tên loài	Tổng số ngày công	Tổng sản lượng	Giá	Tiền thu
	<b>Thú</b>				<b>13.375</b>
1.	Khỉ	50	12 con	80-1.000	6.880
2.	Chồn	48	22,5 kg	30-400	3.100
3.	Sóc	37	224 con	5-30	2.725
4.	Cheo	46	7 con	70-120	670
	<b>Chim</b>				<b>47.800</b>
5.	Cu	277	897 con	10-200	24.620
6.	Gà rừng	409	251 kg	50-200	22.360
7.	Cút		50 con	5	250
8.	Cưỡng		12 con	20	240
9.	Đa đa		4 con	60	240
10.	Te Te	5	1 con	90	90
	<b>Bò sát</b>				<b>91.868,5</b>
11.	Rắn	787	403,7 kg	30-700	67.275
12.	Dông	214	385,2 kg	100-280	18.404
13.	Tắc kè	307	52,2 kg	30-150	48.190,5
14.	Trăn	5	1 con	700	700
15.	Rùa	3	4 con	50-100	300
16.	Kỳ tôm		3 kg	80	240
17.	Kỳ đà	10	10 kg	13	130
	<b>Lưỡng cư</b>				<b>5.010</b>
18.	Ếch		223 kg	20-25	5.010
	<b>Cá</b>				<b>26.200</b>
19.	Lươn	20	300 kg	80-100	26.000
20.	Cá	20	10 kg	20	200
	<b>Động vật không xương</b>				<b>66.140</b>
21.	Ốc núi		50 kg	40	2.000
22.	(Mật) ong	18	279 lít	150-250	64.140

**5. Thảo luận**

Tại các Khu BTTN và VQG ở phía Nam chưa có nhiều nghiên cứu chuyên sâu đánh giá về việc sử dụng tài nguyên động vật rừng một cách hệ thống cho nên bài viết này là một trong những báo cáo đầu tiên nghiên cứu chuyên sâu về việc sử dụng tài nguyên động vật rừng một cách hệ thống ở một rừng đặc dụng tại phía Nam.

Khoảng 67% hộ sinh sống tại vùng đệm tại Khu BTTN Takou sống phụ thuộc nhiều vào tài nguyên rừng. Cộng đồng có tập quán sử dụng động vật hoang dã để làm thuốc, thực phẩm và làm cảnh. Do điều kiện địa hình dễ đi lại và phần lớn sống gần rừng nên cộng đồng dễ dàng khai thác tài nguyên động vật trên mọi sinh cảnh, mọi thời gian và nhiều loài khác nhau. Tuy Khu BTTN chịu áp lực và đe dọa cao từ tác động của con người nhưng lực lượng bảo vệ rừng

lại quá mỏng và thiếu thốn dụng cụ để có thể bảo vệ được tài nguyên động vật ở đây. Công tác bảo tồn hiện được giao cho toàn bộ nhân viên của Khu BTTN gồm 19 người kiêm công việc hành chính, cán bộ kỹ thuật, kiểm lâm và 60 hộ tham gia bảo vệ rừng. Tương tự các khu bảo vệ khác của Việt Nam, một cơ chế đồng quản lý rừng vẫn chưa được triển khai. Các cộng đồng địa phương chưa nhận thức được sự nguy cấp của các nguồn tài nguyên mà họ đang khai thác sử dụng và do đó không tích cực tham gia bảo vệ Khu BTTN; điều này cũng có thể là một vấn đề nhận thức đáng lo ngại ngay cả đối với lực lượng bảo vệ rừng. Hệ quả là tính đa dạng sinh học đặc biệt là tài nguyên động vật tiếp tục bị suy giảm.

Kênh tiêu thụ động vật hoang dã của Khu BTTN Takou nhìn chung theo con đường thứ hai trong kênh buôn bán động vật hoang dã toàn quốc (Báo cáo hiện trạng môi trường 2005): Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Nam Trung Bộ → Thành phố Hồ Chí Minh → Hà Nội → Xuất khẩu. So với cả nước, cơ cấu loài động vật tại Khu BTTN Takou cũng được mua bán và tiêu dùng phụ thuộc vào thị trường và mùa vụ, trong đó thị trường đóng vai trò quan trọng hơn cả.

Có 50% động vật quý hiếm tại Khu BTTN Takou bị khai thác khá phổ biến trong số đó có 1/3 bị thương mại hóa. Nhiều loài nằm trong phụ lục IB, IIB nghị định 32/2006/NĐ-CP nhưng vẫn bị khai thác và chưa thấy có biện pháp ngăn chặn hữu hiệu. Điều này đặt ra vấn đề đầu tư phát triển kinh tế rừng cũng như những chính sách phù hợp về sử dụng tài nguyên rừng nhằm giảm thiểu tác động khai thác của người dân.

### III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

#### 1. Kết luận

Tình trạng khai thác động vật hoang dã tại Khu BTTN Takou diễn ra thường xuyên, trên mọi sinh cảnh và chưa được kiểm soát chặt chẽ. Phương thức khai thác không bền vững đang gây áp lực to lớn lên nguồn tài nguyên động vật, dẫn đến nguy cơ sẽ bị mất một số loài động vật là mắt xích quan trọng trong lưới thức ăn tự nhiên. Đặc biệt, các loài quý hiếm và loài có giá trị kinh tế cao đang bị khai thác quá mức.

Tài nguyên động vật đóng vai trò thiết yếu trong nhu cầu cuộc sống hàng ngày của những người dân phụ thuộc vào rừng, kể cả người bên ngoài địa phương. Tuy nhiên, giá trị thực của tài nguyên là rất thấp.

#### 2. Kiến nghị

Để giảm tác động lên tài nguyên động vật hoang dã cần nâng cao năng lực, nhân lực và trang thiết bị của Ban Quản lý Khu BTTN Takou, đồng thời thiết lập mô hình quản lý tài nguyên động vật hoang dã dựa vào cộng đồng. Bên cạnh đó, cần tiến hành nghiên cứu phát triển các mô hình lâm sản ngoài gỗ thay thế tại vùng đệm như nuôi Đông, Dúi, Heo rừng...

Đề nghị xem xét xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích tài nguyên rừng trong hệ thống rừng đặc dụng, gắn lợi ích kinh tế của người dân với hoạt động quản lý bảo vệ rừng. Các chương trình hiện nay như Chương trình 661 chủ yếu nhằm bảo vệ “cây rừng”, chưa bảo vệ được động vật và thiếu tính bền vững khi nguồn kinh phí này không còn.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam**, 2006: Nghị định số 32/2006/NĐ-CP.
2. **Martin G.J.**, 2002: Thực vật dân tộc học. NXB. Nông nghiệp.
3. **Nguyen Dao Ngoc Van, Nguyen Tap**, 2008: An overview of the use of plants and animals in traditional medicine systems in Viet Nam. A Traffic Southeast Asia report.

**ANIMALS COMMONLY EXPLOITED BY LOCAL COMMUNITIES  
IN TAKOU NATURE RESERVE**

**TRINH THI MY DUNG, HOANG MINH DUC,  
LUU HONG TRUONG, VU NGOC LONG**

**SUMMARY**

Takou Nature Reserve harbors a high diversity of animals, providing important resources for food, decoration and medicine materials for communities. However, the importance of animal resources has not been received adequate attention to. Using tools of the Participatory Rural Appraisal over a two-year period (2009 - 2010), we recorded 54 species of wild animals that were commonly exploited by local households for food, decoration and medicine raw materials, of which 26 species were most often traded bringing about VND 250 million/year to 105 interviewed households, 16 listed in the Red Data Book of Vietnam (2007) and IUCN 2010 Red List of Threatened Species, and 12 banned or restricted to be exploited for commercial purposes (lists of IB, IIB of Decree 32/2004/ND-CP). To reduce threats to the animal resources, it is essential to develop Non-Timber Forest Products in local communities, especially animals such as butterfly lizards, bamboo rats, porcupines and wild boars.